TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 273/2023/HC-PT Ngày: 22/8/2023 *V/v: "Khiếu kiện quyết định hành chính về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"*	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Phạm Tồn**

Các thẩm phán: Ông **Nguyễn Văn Tào**

Ông **Trần Đức Kiên**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Nguyễn Thế Trường** - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông **Đinh Văn Chánh** - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 8 năm 2023, tại điểm cầu trung tâm trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng kết nối với điểm cầu thành phần Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 08/2023/TLPT-HC ngày 31 tháng 01 năm 2023 về việc *"Khiếu kiện quyết định hành chính về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất", giữa:*

1. Người khởi kiện: Ông Nguyễn Phi H và bà Trương Thị C; Địa chỉ: số B, Hẻm C H, tổ G, thôn Đ, xã V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Trương Thị C: ông Nguyễn Phi H. Có mặt.

2. Người bị kiện: Ủy ban nhân dân thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Địa chỉ: số D L, phường T, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Đại D – Phó Chủ tịch; Vắng mặt.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của người bị kiện:

1. Ông Nguyễn Khánh N - Phó trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt.

2. Ông Trần Huỳnh Nhật T - Nhân viên phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Ủy ban nhân dân xã V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt.

2. Ông Bùi Hữu L và bà Trần Thị N1; Cùng địa chỉ: Lô A đường B, phường V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của ông Bùi Hữu L: ông Phan Tấn H1 - Luật sư Văn phòng L2 thuộc đoàn Luật sư tỉnh K; Địa chỉ: số A C, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt.

3. Ông Nguyễn Đức T1; Địa chỉ: số B, Hẻm C H, Tổ G, thôn Đ, xã V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Đức T1: ông Nguyễn Phi H (nguyên đơn, có mặt).

Do có kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Bùi Hữu L và bà Trần Thị N1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa, người khởi kiện, người đại diện theo ủy quyền cho người khởi kiện bà Trương Thị C *là ông* Nguyên Phi H2 *trình bày:* Năm 1975, cha và mẹ bà Trương Thị C là ông Trương Văn S, bà Lê Thị T2 khai hoang một khu đất đồi, vị trí gần mỏ đá đèo R, thuộc thôn Đ *(nay thuộc* thôn T), xã V, thành phố N để làm rẫy sinh sống. Năm 1993, ông S, bà T2 cho vợ chồng ông bà khu đất trên. Diện tích khu đất theo đo đạc thủ công khoảng 13.000 m^2. Năm 1995, Nhà nước có chương trình PAM, cấp cho ông bà 02 ha đất tại vị trí thửa 02, Lô C, Khoảnh III, Tiểu khu E mang tên Trương Thị K *(*Trương Thị C *với* Trương Thị K *là một người),* có vị trí song song với đất của ông Hoàng Văn M. Năm 1996, ông bà được Nhà nước hỗ trợ 2.830.000đ tiền trồng cây phủ xanh đồi trọc theo chương trình PAM, diện tích hỗ trợ 7.000m^2, ông bà chỉ ký nhận tiền chứ không có giấy tờ chứng nhận đã nhận tiền hỗ trợ. Ngoài ra, trên đất còn có hai phần mộ gồm: mộ mẹ ruột của ông H2 là bà Trần Thị H3 và mộ bác ruột là Nguyễn Văn T3, đem về cải táng ở đây vào năm 2014.

Năm 2015, vì điều kiện kinh tế khó khăn, ông H2 phải đi nước ngoài để làm ăn, sinh sống, không thể trực tiếp quản lý đất đai của mình. Vì thiếu hiểu biết pháp luật, bà C cũng không để ý đến việc làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tháng 11/2017, vì cần tiền, ông bà đã bán một phần diện tích trong khu rẫy này cho vợ chồng ông Nguyễn Văn T4. Sau đó, vợ chồng ông T4 đã làm sổ đỏ phần đất này với diện tích 3.559,6 m^2. Khi có tiền, ông bà đã mua lại diện tích đất này và cho con là Nguyễn Đức T1 đứng tên. Để biết diện tích đất theo hiện trạng, ông bà có thuê đơn vị đo đạc theo ranh giới từng phần, cố định bằng trụ bê tông và hàng cây thì có diện tích chính xác là 14.845,1m^2. Hiện tại hàng trụ bê tông và hàng cây này đến nay vẫn còn.

Trước đây, để đánh dấu ranh giới với đất ông Hoàng Văn M, ông bà đã trồng nhiêu hàng cây bạch đàn trên ranh giới đất giữa hai bên và hiện tại hàng cây này vẫn còn nguyên vẹn. Ông bà và ông Bùi Hữu L đã ký giáp ranh, cắm mốc rào lưới, nhưng khi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông L, Ủy ban nhân dân thành phố N không xác minh việc này dẫn tới việc cấp sổ chồng lấn qua phần đất của ông bà.

Theo hồ sơ xin cấp sổ đỏ của ông L thì phần đất của ông L giáp ranh với phần đất của ông C1, núi và đất của ông T1 nhưng ông L lại giả chữ ký của ông Thành đ ký giáp ranh. Vì vậy, ông Nguyễn Phi H và bà Trương Thị C khởi kiện đề nghị Tòa án hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 456717, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH 05457 ngày 18/5/2017, do Ủy ban nhân dân thành phố N cấp cho ông Bùi Hữu L và bà Trần Thị N1.

Sau khi Tòa án tỉnh Khánh Hòa thụ lý vụ án theo thông báo số 49 ngày 27/8/2019. Trong quá trình giải quyết vụ án hành chính, do khiếu kiện liên quan đến việc cấp 03 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên ông có đơn yêu cầu Tòa án tách vụ án hành chính về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông L, bà N1 ra để giải quyết riêng trong vụ án này.

Tại Văn bản số 982/UBND-TNMT ngày 09/02/2021, người bị kiện Ủy ban nhân dân thành phố N *trình bày:*

Nguồn gốc đất do ông Trần Ngọc S1 khai hoang sử dụng từ năm 1992. Năm 1993, ông Trần Ngọc S1 chuyển nhượng cho ông Hoàng Văn M và bà Trần Thị Mỹ L1 *(thất lạc giấy tờ chuyển nhượng)*. Năm 2002, ông Hoàng Văn M và bà Trần Thị Mỹ L1 chuyển nhượng cho các ông, bà: Nguyễn Vũ H4, Nguyễn Việt N2, Trương Minh H5 và Nguyễn Thị T5 với diện tích 17.583 m^2, không có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền. Cùng năm 2002, các ông, bà: Nguyễn Vũ H4, Nguyễn Việt N2, Trương Minh H5 và Nguyễn Thị T5 đã tự phân chia thửa đất diện tích đất trên theo Biên bản thỏa thuận ngày 25/3/2002, không có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền, thành 04 thửa đất như sau:

Lô 01: Mặt tiền 20m giao cho ông Trương Minh H5 quản lý, sử dụng.

Lô 02: Mặt tiền 10m giao cho ông Nguyễn Việt N2 quản lý, sử dụng.

Lô 03: Mặt tiền 20m giao cho bà Nguyễn Thị T5 quản lý, sử dụng.

Lô 04: Mặt tiền 40m giao cho ông Nguyễn Vũ H4 quản lý, sử dụng.

Năm 2007, ông Trương Minh H5 chuyển nhượng toàn bộ thửa đất được phân chia trên *(mặt tiền 20m)* cho ông Bùi Hữu L và bà Trần Thị N1 với diện tích 4.000 m^2 theo Giấy sang nhượng đất ngày 20/3/2007, không có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền. Năm 2017, ông Bùi Hữu L và bà Trần Thị N1 nộp hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 3732,8 m^2, chênh lệch giảm so với giấy tờ chuyển nhượng năm 2007 do áng chừng diện tích, không đo đạc chính xác. Sau khi xét duyệt, Ủy ban nhân dân xã V tiến hành niêm yết công khai hồ sơ trong thời gian 15 ngày, không bị khiếu nại hay tranh chấp. Do đó, Ủy ban nhân dân thành phố N đã cấp Giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất số CH 456717, số vào sổ CH 05457 ngày 18/5/2017 cho ông Bùi Hữu L và bà Trần Thị N1 tại thửa đất số 377, tờ bản đồ 70, địa chỉ thôn V, xã V, thành phố N, với diện tích 3732,8m^2.

Tại Bản trình bày ý kiến ngày 12/4/2022, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Bùi Hữu L *trình bày:*

Ông phản đối yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Phi H và bà Trương Thị C. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa đất số 377, tờ bản đồ 70, địa chỉ thôn V, xã V, N mà Ủy ban nhân dân thành phố N cấp cho vợ chồng ông quản lý sử dụng là hợp pháp, đúng quy định pháp luật. Nguồn gốc thửa đất này là từ năm 2007, vợ chồng ông bà mua lại của ông Trương Minh H5 và không liên quan gì đến đất của ông H, bà C. Cụ thể:

Thứ nhất: Theo tài liệu thể hiện trong hồ sơ vụ án, nguồn gốc đất mà ông H, bà C tranh chấp là của ông Trương Văn S2 và bà Lê Thị T2 do khai hoang đất rừng có được với diện tích 13.000 m^2, sau đó cho con gái là bà Trương Thị C theo giấy viết tay đề ngày 15/02/1993, vị trí *"dưới chân núi đèo* R" (thuộc thôn Đ, xã V*)* chứ không phải ở giữa núi hoặc trên đỉnh núi đèo như theo như sơ đồ vị trí đo vẽ thẩm định do ông H chỉ định để đo vẽ. Sau khi ông H, bà C nhận đất được cho thì không kê khai đăng ký, không quản lý sử dụng nên không ai biết vị trí, ranh giới đất nào là của bà Trương Thị C.

Thứ hai: Đối với diện tích đất theo Quyết định giao đất, giao rừng ngày 05/11/1996 do Ủy ban nhân dân thành phố N cấp cho bà Trương Thị K 02 ha để quản lý bảo vệ sản xuất phát triển kinh tế gia đình, thực chất diện tích đất ông H, bà C được nhận chỉ có 7.000 m^2 đất rừng thông qua việc hỗ trợ tiền theo chương trình PAM. Theo Quyết định giao đất rừng nêu trên thì nếu không đảm bảo thủ tục pháp lý theo quy định tại khoản 4, Mục II của Thông tư số 62 ngày 06/6/2006 của Liên tịch Bộ N3 và Tổng Cục địa chính hướng dẫn việc giao đất rừng theo chương trình PAM và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp quy định là: giao đất phải giao tại thực địa, phải có chính quyền địa phương xã phối hợp với cơ quan địa chính, cơ quan kiểm lâm có thẩm quyền, tổ chức giao đất có sự chứng kiến của trưởng thôn, bản làng và người được giao đất; Phải định rõ ranh giới và đóng cọc mốc, lập biên bản giao nhận đất có đầy đủ trong khi đó việc giao đất rừng này địa phương sở tại xã V không được biết gì.

Theo quy định tại khoản 3,4 Điều 26 Luật đất đai năm 1987 quy định: *"Nhà nước thu hồi toàn bộ đất hoặc một phần đất đã giao đối với các trường hợp đất đã được giao trong thời hạn 12 tháng liền mà không sử dụng, không được cơ quan Nhà Nước có thẩm quyền giao đất* ", quy định tại Điều 4 Luật đất đai năm 1993 quy định: *"Người sử dụng đất phải làm đầy đủ thủ tục địa chính về đăng ký kê khai, nộp thuế..,* ", quy định Điều 46 Luật Đất Đai năm 2003 quy định: *"Người sử dụng đất bắt buộc phải đăng ký kê khai quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai ",* nhưng từ khi được nhận đất được cho và được nhận 7.000m^2 theo chương trình PAM, bà K và ông H không hề thực hiện việc kê khai đăng ký, không thực hiện nghĩa vụ thuế cho Nhà nước theo quy định của

pháp luật. Đến nay, ông H, bà C mới khởi kiện tranh chấp quyền sử dụng đất nêu trên là không theo quy định của pháp luật.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Bùi Hữu L*, Luật sư* Phan Tấn H1 *trình bày:*

Căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 106 Luật Đất đai năm 2013 thì Ủy ban nhân dân thành phố N cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 456717, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH 05457 ngày 18/5/2017 cấp cho ông Bùi Hữu L và bà Trần Thị N1 là đúng theo trình tự và thủ tục của pháp luật. Việc ông H1 và bà C không có tài liệu để chứng minh mình là đối tượng sử dụng hợp pháp diện tích đất 2 ha nên Ủy ban nhân dân thành phố N cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 456717, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH 05457 ngày 18/5/2017 cho ông Bùi Hữu L và bà Trần Thị N1 là đúng trình tự. Đề nghị Hội đồng xét xử sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 28/2022/HC- ST ngày 08 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa đã quyết định:

Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 193; khoản 1 Điều 348 Luật tố tụng hành chính năm 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 689 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 100, Điều 101, điểm d khoản 2 Điều 106 Luật Đất đai năm 2013, điểm a khoản 5 Điều 20 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Phi H và bà Trương Thị C.

Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số, CH 456717, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH 05457 ngày 18/5/2017 của Ủy ban nhân dân thành phố N cấp cho ông Bùi Hữu L và bà Trần Thị N1.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về về chi phí tố tụng tố tụng khác, án phí và tuyên quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 23/9/2022, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Bùi Hữu L và bà Trần Thị N1 kháng cáo bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm là đảm bảo các quy định của Luật Tố tụng hành chính.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 241 của Luật Tố tụng hành chính, không chấp nhận kháng cáo của Ủy ban nhân dân

thành phố N giữ nguyên bản án hành chính sơ thẩm số: 28/2022/HC- ST ngày 08 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng: Đây là phiên tòa lần thứ ba đã được tòa Triệu tập, lần thứ nhất vào ngày 31/ 01/2023 ông Bùi Hữu L và bà Trần Thị N1 có đơn xin hoãn phiên tòa với lý do du lịch và chữa bệnh tại Hàn Quốc, các lần sau đó dù Tòa án tống đạt qua bưu điện cùng địa nêu trên và thông qua điện thoại do ông cung cấp nhưng không liên lạc được. Do vậy hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định của pháp luật.

Về thẩm quyền: Ông Nguyễn Phi H và bà Trương Thị C yêu cầu Tòa án hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 456717, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH 05457 ngày 18/5/2017 của Ủy ban nhân dân thành phố N cấp cho ông Bùi Hữu L và bà Trần Thị N1, Tòa án nhân dân tỉnh Kháng Hòa thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 30 và Điều 32 Luật Tố tụng hành chính.

[2]. Về nội dung vụ án:

[2.1]. Xét kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Bùi Hữu L và bà Trần Thị N1 thì thấy. Theo hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Bùi Hữu L, bà Trần Thị N1, thể hiện nguồn gốc thửa đất số 377, tờ bản đồ số 70 do ông Trần Ngọc S1 khai hoang trước năm 1992. Tuy nhiên, không có tài liệu gì chứng minh đất có phải do ông S1 khai hoang hay không? Việc sử dụng đất của ông S1 khai hoang có được cơ quan có thẩm quyền cho phép sử dụng hay không? Đồng thời thỏa thuận chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Trương Minh H5 với ông Bùi Hữu L, bà Trần Thị N1 *(năm 2007)* chỉ bằng giấy viết tay, không được công chứng hoặc chứng thực của cơ quan có thẩm quyền nên vi phạm khoản 2 Điều 689 Bộ luật Dân sự năm 2005. Việc UBND thành phố N căn cứ trên các giấy tờ mua bán viết tay để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông L, bà N1 là chưa đủ cơ sở pháp lý. Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông L, bà N1 không có biên bản thể hiện người sử dụng đất liền kề ký tứ cận giáp ranh, không có biên bản niêm yết công khai việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông L, bà N1 là không đúng quy định của pháp luật.

Ông Bùi Hữu L, bà Trần Thị N1 sử dụng đất từ năm 2007 *(kể từ thời điểm nhận chuyển nhượng)* là sau ngày 01/7/2004, không có giấy tờ quy định tại Điều 100 Luật Đất đai năm 2013 nên không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định tại khoản 2 Điều 101 Luật Đất đai năm 2013, điểm a khoản 5 Điều 20 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.

Theo Giấy sang nhượng đất ngày 20/3/2007 *(viết tay),* ông Trương Minh H5 sang nhượng cho ông Bùi Hữu L, bà Trần Thị N1, thửa đất có chiều ngang 20m, chiều dài lên đến đỉnh núi. Thửa đất có tứ cận: phía Đông giáp Trại khai thác đá, phía Tây giáp đường đi, phía Nam giáp trại và phía Bắc giáp đất ông Nguyễn Hữu Q và giáp phần núi.

Ông Bùi Hữu L, bà Trần Thị N1 sử dụng thửa đất số 377, tờ bản đồ 70, tại thôn V, xã V với diện tích đất 3.732,8m^2. Theo trích đo địa chính thửa đất do Công ty TNHH Đ lập ngày 21/4/2022 thì thửa đất số 377 có vị trí phía Đông vượt qua đỉnh chót núi *(trong khi đó, giấy tờ mua bán ghi phía Đông giáp đỉnh núi),* chồng lấn lên phần đất của ông Nguyễn Phi H, bà Trương Thị C đang sử dụng, phần đất vượt qua đỉnh núi là 352,7m^2. Việc UBND thành phố N cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 456717, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH 05457 ngày 18/5/2017 cho ông Bùi Hữu L, bà Trần Thị N1, trong đó có cả phần diện tích chồng lấn của ông H, bà C là không đúng với quy định tại Điều 101, điểm d khoản 2 Điều 106 Luật Đất đai năm 2013.

Từ các nhận định nêu trên thì Hội đồng xét xử xét thấy, Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định, đánh giá là khách quan và áp dụng đúng pháp luật, đã chấp nhận đơn khởi kiện của ông Nguyễn Phi H và bà Trương Thị C yêu cầu Tòa án hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 456717, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH 05457 ngày 18/5/2017 của UBND thành phố N cấp cho ông Bùi Hữu L và bà Trần Thị N1 là có căn cứ, nên không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Bùi Hữu L và bà Trần Thị N1.

[2.2]. Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên buộc ông Bùi Hữu L và bà Trần Thị N1 phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

[2.3]. Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa là phù hợp với nhận định của HĐXX nên được chấp nhận.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 của Luật Tố tụng hành chính; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/20016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Bùi Hữu L và bà Trần Thị N1. Giữ nguyên Quyết định Bản án hành chính sơ thẩm số: 28/2022/HC- ST ngày 08 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Phi H và bà Trương Thị C.

Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 456717, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH 05457 ngày 18/5/2017 của Ủy ban nhân dân thành phố N cấp cho ông Bùi Hữu L và bà Trần Thị N1.

2. Về án phí: Buộc ông Bùi Hữu L và bà Trần Thị N1 phải chịu án phí hành chính phúc thẩm với số tiền 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0010032 ngày 10/11/2022 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Khánh Hòa.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ khi hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Khánh Hòa;
- Cục thi hành án DS tỉnh Khánh Hòa;
- Những người than gia tố tụng;
- Lưu: HSVA, P.HCTP, TL.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Phạm Tồn